

Số: /GPMT-KCNKKT

Đồng Nai, ngày

tháng

năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

TRƯỞNG BAN BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP, KHU KINH TẾ THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 30/2026/QH16 ngày 24 tháng 4 năm 2026 của Quốc hội về việc thành lập thành phố Đồng Nai;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 66.19/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Thông tư số 22/2026/TT-BNNMT ngày 19 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về sửa đổi, bổ sung một số Thông tư liên quan phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 23/2025/QĐ-UBND ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 938/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ủy quyền Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thực hiện thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường và cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư, cơ sở trong các khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Vật liệu công nghệ Amico tại văn bản số 02/AMICO ngày 20 tháng 5 năm 2026 về việc chỉnh sửa, bổ sung hoàn thiện hồ sơ cấp Giấy phép môi trường dự án “Nhà máy sản xuất, gia công ép dán các nguyên, vật liệu làm giày như: TPU da, TPU màng mỏng, TPU dạng nóng chảy, TPU dạng hỗn hợp, PU da và PU màng mỏng với quy mô 40.000 tấn sản phẩm/năm” tại đường số 6, Khu công nghiệp Sông Mỹ, xã Bình Minh, thành phố Đồng Nai và kèm theo hồ sơ;

Theo đề nghị của Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Vật liệu công nghệ Amico (sau đây gọi là Chủ dự án) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Nhà máy sản xuất, gia công ép dán các nguyên, vật liệu làm giày như: TPU da, TPU màng mỏng, TPU dạng nóng chảy, TPU dạng hỗn hợp, PU da và PU màng mỏng với quy mô 40.000 tấn sản phẩm/năm” tại đường số 6, Khu công nghiệp Sông Mỹ, xã Bình Minh, thành phố Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án

1.1. Tên dự án: Nhà máy sản xuất, gia công ép dán các nguyên, vật liệu làm giày như: TPU da, TPU màng mỏng, TPU dạng nóng chảy, TPU dạng hỗn hợp, PU da và PU màng mỏng với quy mô 40.000 tấn sản phẩm/năm.

1.2. Địa điểm hoạt động: Đường số 6, Khu công nghiệp Sông Mỹ, xã Bình Minh, thành phố Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp 3602800464 đăng ký lần đầu ngày 05 tháng 4 năm 2012; đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 07 tháng 8 năm 2025 do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai (nay là Sở Tài chính thành phố Đồng Nai) cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 6575115661 chứng nhận lần đầu ngày 11 tháng 6 năm 2015, chứng nhận điều chỉnh lần thứ sáu ngày 15 tháng 01 năm 2026 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai (nay là Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai) cấp.

1.4. Mã số thuế: 3602800464.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất, gia công ép dán các nguyên, vật liệu làm giày như: TPU da, TPU màng mỏng, TPU dạng nóng chảy, TPU dạng hỗn hợp, PU da và PU màng mỏng.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Phạm vi: diện tích 11.590,8 m².

- Quy mô: Dự án nhóm C (Phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công). Tiêu chí về môi trường: Dự án có tiêu chí môi trường như dự án

nhóm III.

- Công suất: Nhà máy sản xuất, gia công ép dán các nguyên, vật liệu làm giày như: TPU da, TPU màng mỏng, TPU dạng nóng chảy, TPU dạng hỗn hợp, PU da và PU màng mỏng với quy mô 40.000 tấn sản phẩm/năm.

- Quy trình sản xuất:

+ Quy trình sản xuất PU màng mỏng: *Keo PU → Trộn màu → Tạo màng (Đổ keo → Sấy khô 3 lớp) → Tách màng → Kiểm tra màu → Cuộn → Phân cuộn → Đóng gói → Xuấn bán hoặc chuyển sang dây chuyền sản xuất PU da/TPU hỗn hợp.*

+ Quy trình sản xuất TPU màng mỏng/TPU nóng chảy: *Nguyên liệu (hạt nhựa TPU) → Nung nóng chảy → Ép mỏng → Giải nhiệt → Cuộn → Phân cuộn → Đóng gói → Xuấn bán hoặc chuyển sang dây chuyền sản xuất TPU da/TPU hỗn hợp.*

+ Quy trình sản xuất TPU hỗn hợp: *Nguyên liệu (cuộn PU màng mỏng và cuộn TPU màng mỏng) → Ép → Giải nhiệt → Cuộn → Phân cuộn → Đóng gói → Xuất bán.*

+ Quy trình sản xuất PU da và TPU da: *Nguyên liệu (cuộn PU màng mỏng, cuộn TPU màng mỏng và da) → Ép → Giải nhiệt → Cuộn → Phân cuộn → Đóng gói → Xuất bán.*

+ Quy trình tái sử dụng hàng lỗi: *Phế phẩm/sản phẩm lỗi → Nghiền → Sấy nóng → Ép sợi → Làm mát → Cắt nhỏ thành hạt → Rửa sạch → Sấy khô → Nguyên liệu sản xuất.*

** Phế phẩm/sản phẩm lỗi được đưa vào quy trình tái sử dụng không chứa các thành phần nguy hại*

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Thực hiện yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Thực hiện yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chủ dự án.

1. Chủ dự án có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Chủ dự án có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm.

(Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày tháng năm 2036).

Điều 4. Giao Trưởng phòng Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- UBND thành phố (để báo cáo);
- Chủ tịch UBND thành phố (để báo cáo);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND xã Bình Minh;
- Công ty Cổ phần phát triển Khu công nghiệp Sông Máy;
- Chủ dự án (thực hiện);
- Trung tâm Phục vụ Hành chính công thành phố;
- Website Ban Quản lý các KCN, KKT;
- Lưu: VT, MT (AD).

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Phạm Việt Phương

PHỤ LỤC 1

YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT
ngày tháng năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
Khu kinh tế thành phố Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Nước thải phát sinh từ dự án được thu gom xử lý đạt giới hạn tiếp nhận nước thải đầu vào của hệ thống xử lý nước thải tập trung được quy định trong Giấy phép môi trường đã được phê duyệt của KCN Sông Mỹ trước khi đấu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Sông Mỹ theo Hợp đồng xử lý nước thải số 15/HĐXLNT-2026 ngày 20 tháng 4 năm 2026 giữa Công ty TNHH Vật liệu công nghệ Amico và Công ty Cổ phần phát triển Khu công nghiệp Sông Mỹ (chủ đầu tư hạ tầng KCN Sông Mỹ).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom nước mưa, nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải:

Nước thải sinh hoạt với tổng lưu lượng dự kiến 18,4 m³/ngày đêm từ hoạt động vệ sinh cá nhân của công nhân viên, lao động (văn phòng, nhà xưởng) được thu gom dẫn về bể tự hoại 3 ngăn và nước thải từ hoạt động rửa tay, chân của công nhân viên, lao động tại nhà ăn với lưu lượng dự kiến 1,0 m³/ngày đêm được thu gom dẫn về bể tách dầu mỡ cùng với nước thải từ vệ sinh văn phòng, nhà xưởng với tổng lưu lượng dự kiến 0,5 m³/ngày đêm được thu gom, đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Sông Mỹ tại 1 hố ga trên đường số 7.

Nước thải phát sinh từ quá trình giải nhiệt với lưu lượng dự kiến 0,03 m³/lần và nước thải từ hệ thống xử lý khí thải với lưu lượng dự kiến 0,1 m³/lần. Toàn bộ lượng nước thải này sẽ được tuần hoàn tái sử dụng và được châm thêm do hao hụt, định kỳ được thu gom chứa vào bồn chứa và chuyển giao dưới dạng chất thải nguy hại, không xả thải ra môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- 02 bể tự hoại 3 ngăn với thể tích 22 m³/bể;
- 01 bể tự hoại 3 ngăn với thể tích 10 m³;
- 01 bể tự hoại 3 ngăn với thể tích 4 m³;
- 01 bể tách dầu mỡ với thể tích 3 m³;

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: không thuộc đối tượng.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hồ ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Thường xuyên bảo trì, bảo dưỡng các hạng mục và máy móc thiết bị của hệ thống xử lý nước thải. Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố.

- Thường xuyên kiểm tra và bảo trì các mối nối, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn đảm bảo an toàn và đạt độ bền, độ kín khít của tất cả các tuyến ống. Tiến hành nạo vét hệ thống cống rãnh định kỳ.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại; đảm bảo không có bất kỳ công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước; hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, hút hầm cầu định kỳ và mang đi xử lý đúng quy định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm k khoản 1 Điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải của dự án, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Sông Mây, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Sông Mây để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

3.3. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư Khu công nghiệp Sông Mây và phải ngừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.4 Nghiêm cấm việc xả nước thải vào hệ thống thoát nước mưa. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm nếu xả nước thải ra môi trường.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT
ngày tháng năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
Khu kinh tế thành phố Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ quá trình khuấy màu keo PU của khu vực trộn (sản xuất chính).
- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ quá trình khuấy màu keo PU của khu vực trộn (sản xuất thử).
- Nguồn số 03: Hơi dung môi phát sinh từ quá trình đổ và ép keo PU số 1, 2, 3.
- Nguồn số 04: Bụi phát sinh từ quá trình nghiền phế phẩm nhựa tái sử dụng (thoát ra môi trường lao động, không có dòng thải).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải (theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiếu 3°):

- Dòng thải số 1: tương ứng với ống thải sau hệ thống phát thải từ quá trình khuấy màu keo PU của khu vực trộn (sản xuất chính) (Nguồn số 01). Tọa độ vị trí xả thải: $X = 1214275$; $Y = 412955$;
- Dòng thải số 2: tương ứng với ống thải sau hệ thống phát thải từ quá trình khuấy màu keo PU của khu vực trộn (sản xuất thử) (Nguồn số 02). Tọa độ vị trí xả thải: $X = 1214274$; $Y = 412954$;
- Dòng thải số 3: tương ứng với ống thải sau hệ thống phát thải từ quá trình đổ và ép keo PU số 1 (Nguồn số 03). Tọa độ vị trí xả thải: $X = 1214242$; $Y = 412935$;
- Dòng thải số 4: tương ứng với ống thải sau hệ thống phát thải từ quá trình đổ và ép keo PU số 2 (Nguồn số 03). Tọa độ vị trí xả thải: $X = 1214243$; $Y = 412936$;

- Dòng thải số 5: tương ứng với ống thải sau hệ thống phát thải từ quá trình đổ và ép keo PU số 3 (Nguồn số 03). Toạ độ vị trí xả thải: X =1214248 ; Y=412939;

2.2. Tổng lưu lượng xả khí thải lớn nhất: **23.600 m³/giờ**, trong đó:

- Dòng thải số 1: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 18.000 m³/giờ.
- Dòng thải số 2: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 1.400 m³/giờ.
- Dòng thải số 3: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 1.400 m³/giờ.
- Dòng thải số 4: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 1.400 m³/giờ.
- Dòng thải số 5: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 1.400 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải, xả thải liên tục 24/24 giờ khi phát sinh.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp QCVN 19:2024/BTNMT cột B. Cụ thể như sau, cụ thể như sau:

Stt	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị cho phép tối hạn	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng khí thải số 1,2,3,4,5				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Bụi	mg/Nm ³	≤ 80		
3	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (tính theo TVOC, bao gồm các cấu tử: Benzen, Toluene, Etylbenzen, Xylen, Etyl Axetat, Butyl Axetat)	mg/Nm ³	≤ 120		
4	Hydrocacbon thơm đa vòng - PAH (tính theo Benzo[a]pyren tương đương)	mg/Nm ³	≤ 0,1		

Ghi chú: Chủ dự án phải thường xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải đảm bảo chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2024/BTNMT, cột B (trong trường hợp chưa xác định được phân vùng môi trường).

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1 Mạng lưới thu gom khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ quá trình khuấy màu keo PU của công đoạn trộn (sản xuất chính) được thu gom bằng các chụp hút dẫn về các thiết bị hấp phụ (than hoạt tính) sau đó tiếp tục theo đường ống đưa về quạt hút tổng với lưu lượng 18.000 m³/giờ, sau đó thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thải.

- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ quá trình khuấy màu keo PU của công đoạn trộn (sản xuất thử) được thu gom bằng các chụp hút theo đường ống dẫn về thiết bị hấp phụ (than hoạt tính), sau đó thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thải.

- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ quá trình đổ và ép keo PU số 1, 2, 3 được thu gom bằng các chụp hút theo đường ống dẫn về 03 thiết bị hấp phụ (than hoạt tính), sau đó thoát ra ngoài môi trường qua 03 ống thải.

- Nguồn số 04: Bụi phát sinh từ quá trình nghiền nhựa được thu gom về thiết bị thu hồi bụi (tích hợp trong máy nghiền) để thu gom, chuyển giao đơn vị có chức năng, xử lý theo quy định (không có ống thải).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. 01 Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình khuấy màu tại khu vực trộn (sản xuất chính) đối với nguồn số 1, tương ứng với dòng khí thải số 1.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Khí thải → Chụp hút (5 chụp hút; có ngăn hấp phụ sơ cấp) → Quạt hút → Thiết bị hấp phụ (than hoạt tính) → Ống thải → Khí thải đạt quy chuẩn cho phép được xả thải ra môi trường*

- Công suất thiết kế: 18.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.2.2. 01 Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình khuấy màu (sản xuất thử) đối với nguồn số 2, tương ứng với dòng khí thải số 2.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Khí thải → Chụp hút → Quạt hút → Thiết bị hấp phụ (than hoạt tính) → Ống thải → Khí thải đạt quy chuẩn cho phép được xả thải ra môi trường*

- Công suất thiết kế: 1.400 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.2.3. 03 Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình đổ và ép keo PU đối với nguồn số 3, tương ứng với dòng khí thải số 3, 4, 5.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Khí thải → Chụp hút → Quạt hút → Thiết bị hấp phụ (than hoạt tính) → Ống thải → Khí thải đạt quy chuẩn cho phép được xả thải ra môi trường*

- Công suất thiết kế: 1.400 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.2.4. 01 Hệ thống xử lý bụi từ quá trình nghiền nhựa đối với nguồn số 4

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi thải* → *Thiết bị xử lý tích hợp (túi vải)* → *Ống thải* → *Môi trường lao động*.

- Công suất thiết kế: 3.200 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải thực hiện.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ tiến hành kiểm tra các thiết bị thu gom chất thải; vệ sinh đường ống hút bụi, hút khí để tăng hiệu suất xử lý.

- Khi xảy ra sự cố, nhà máy cho ngừng vận hành ngay lập tức các dây chuyền sản xuất tương ứng với hệ thống xử lý khí thải bị sự cố. Phối hợp với các cơ quan chức năng để khắc phục sự cố. Chỉ đưa dây chuyền vào vận hành khi khắc phục xong sự cố.

- Bố trí công nhân vận hành thường xuyên, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 6 tháng kể từ thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm (dự án dự kiến vận hành thử nghiệm vào tháng 9 năm 2026)

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- 01 Hệ thống xử lý từ quá trình khuấy màu tại khu vực trộn (sản xuất chính) (nguồn số 01 tương ứng dòng khí thải số 01), công suất 18.000 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Tại ống thoát khí thải sau 01 Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình khuấy màu keo PU (nguồn số 01 tương ứng dòng khí thải số 01), công suất 18.000 m³/giờ.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, chủ dự án phải giám sát các chất ô nhiễm có trong khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của các hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.2.2 của Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Điều 14 Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 29

tháng 01 năm 2026, cụ thể như sau: Bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý khí thải (03 mẫu Khí thải đầu ra).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải

3.3. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ), cụ thể như sau:

- Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải cho Ban Quản lý các khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát.

- Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ).

- Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải gửi Ban quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

3.5. Bố trí công trình xử lý khí thải đảm bảo quy hoạch xây dựng đã được phê duyệt.

PHỤ LỤC 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT

ngày tháng năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
Khu kinh tế thành phố Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Từ khu vực trộn màu
- Nguồn số 02: Từ khu vực sấy
- Nguồn số 03: Từ khu vực nghiền
- Nguồn số 04: Từ khu vực ép keo
- Nguồn số 05: Từ khu vực máy nén khí

2. Tiếng ồn: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn theo QCVN 26:2025/BTNMT, cụ thể như sau:

STT	Khoảng thời gian			Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 18 giờ (dBA)	Từ 18 giờ đến 22 giờ (dBA)	Từ 22 giờ đến 6 giờ (dBA)		
1	70	65	60	-	Khu vực E

3. Độ rung: phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung theo QCVN 27:2025/BTNMT.

STT	Khoảng thời gian		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 22 giờ (dB)	Từ 22 giờ đến 6 giờ (dB)		
1	75	70	-	Khu vực D

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.
- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị.

PHỤ LỤC 4

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT
ngày tháng năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
Khu kinh tế thành phố Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh dự kiến:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

Stt	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang	Rắn	16 01 06	NH	10
2	Thiết bị thải có các bộ phận, linh kiện điện tử (bóng đèn led)	Rắn	19 02 05	NH	50
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	NH	50
4	Ắc quy chì thải	Rắn	19 06 01	NH	5
5	Pin, ắc quy thải	Rắn	19 06 01	NH	5
6	Nước thải có thành phần nguy hại	Lỏng	19 10 01	NH	520
7	Than hoạt tính thải	Rắn	12 01 04	NH	14.810
Tổng khối lượng dự kiến (kg/năm)					15.450

Ghi chú: Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện phân định, phân loại chất thải nguy hại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường).

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

Stt	Tên chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (Kg/năm)
-----	---------------	--------------	-------------------	--------------------	---------------------

1	Nhựa phế liệu: TPU, PU, PET	-	TT-R	Rắn	1.310.000
2	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ, bao ống giấy,...	18 01 05	TT-R	Rắn	27.000
3	Hộp chứa mực in thải: mực in văn phòng	08 02 08	TT	Rắn	20
4	Bùn thải từ bể tự hoại	12 06 13	TT	Rắn	2.000
5	Bao bì gỗ: Palet gỗ	12 08 07	TT-R	Rắn	100
Tổng khối lượng chất thải phát sinh dự kiến (kg/năm)					1.339.120

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Loại chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt của công nhân viên	35,9
Tổng khối lượng		35,9

1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp cần phải kiểm soát:

Stt	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Bao bì mềm thải	Rắn	18 01 01	KS	200
2	Bao bì cứng thải bằng kim loại	Rắn	18 01 02	KS	3.600
3	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	18 01 03	KS	800
4	Giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	KS	8.000
5	Chất kết dính và chất bịt kín (keo thải, giấy lót,... chứa dung môi thải)	Lỏng	08 03 01	KS	468.000
Tổng khối lượng dự kiến (kg/năm)					480.600

Ghi chú: Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện phân định, phân loại chất thải phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường).

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng, phuy, can có nắp đậy.

2.1.2. Kho lưu giữ chất thải nguy hại:

- Diện tích kho lưu chứa: 20 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho lưu giữ: Kho lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH) được bố trí tại khu vực đảm bảo quy hoạch xây dựng đã được phê duyệt, có mái che, nền được gia cố chống thấm, có rãnh và hồ thu dầu và hóa chất phòng chống sự cố rò rỉ dầu và hóa chất ra môi trường bên ngoài. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã CTNH, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa CTNH được dán nhãn mã chất thải nguy hại, các thùng chứa chất lỏng như thùng phuy chứa dầu thải được đặt vào các khay kín chống rò rỉ hoặc dầu chảy tràn ra ngoài, các chất thải dạng rắn được sắp xếp thành các khu riêng biệt, có thùng phuy chứa cát khô và giẻ khô, thiết bị phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: thùng chứa, bao tải.

2.2.2. Kho giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Diện tích kho lưu giữ: 40 m²;

- Thiết kế, cấu tạo của kho lưu giữ: Kho lưu giữ chất thải công nghiệp thông thường được bố trí tại khu vực đảm bảo quy hoạch xây dựng đã được phê duyệt, có tường bao quanh và mái lợp tôn, nền được gia cố bằng vật liệu chống thấm. Khu vực chứa được dán nhãn tên khu vực chứa chất thải công nghiệp thông thường, có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Diện tích kho lưu giữ: 20 m²;

- Thiết kế, cấu tạo của kho lưu giữ: Kho lưu giữ chất thải sinh hoạt được bố trí tại khu vực đảm bảo quy hoạch xây dựng đã được phê duyệt, có tường bao quanh và mái lợp tôn, nền được gia cố bằng vật liệu chống thấm. Khu vực chứa được dán nhãn tên khu vực chứa chất thải công nghiệp thông thường, có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

3. Hoạt động tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải: không có.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình vận hành dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất:

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của dự án, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

4. Các nội dung khác:

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của dự án; có trách nhiệm công khai và thông báo cho Công ty Cổ phần phát triển Khu công nghiệp Sông Mỹ, Ủy ban nhân dân xã Bình Minh về nguy cơ sự cố môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường để thông tin cho tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư xung quanh theo quy định tại khoản 2 Điều 129 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Trong quá trình hoạt động nếu dự án có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục trong phạm vi dự án; trường hợp vượt quá khả năng ứng phó, phải kịp thời báo cáo Công ty Cổ phần phát triển

Khu công nghiệp Sông Mỹ, Ủy ban nhân dân xã Bình Minh (nơi xảy ra sự cố), Ban chỉ huy phòng thủ dân sự và Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai để phối hợp ứng phó theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 125 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và khoản 4 Điều 11 Nghị định 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ. Chủ dự án chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

PHỤ LỤC 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT
ngày tháng năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
Khu kinh tế thành phố Đồng Nai)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Luật sửa đổi bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường năm 2025, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 02 năm 2026 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 2 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; an toàn lao động; xây dựng; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với người lao động làm việc cho dự án; đồng thời thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của dự án được duy trì, vận hành hiệu quả

3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định.

4. Thực hiện chương trình quản lý, quan trắc, giám sát môi trường theo nội dung được cấp giấy phép và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án và các quy định pháp luật hiện hành. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất.

5. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi khó chịu từ quá trình sản xuất của dự án (nếu có).

6. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật được nêu tại Giấy phép môi trường này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

7. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

8. Hồ sơ được cấp Giấy phép môi trường theo quy định chuyển tiếp tại khoản 1 Điều 5 Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ./.

**BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP,
KHU KINH TẾ THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI**